

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu:

1. Mô tả về dự án và gói thầu

- **Tên gói thầu:** Gói thầu số 03: Lập đề án “Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với kinh tế nông nghiệp xanh, nông nghiệp số và mục tiêu xây dựng nông thôn, nông dân giàu có tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”.

- **Tên nhiệm vụ:** Lập đề án “Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với kinh tế nông nghiệp xanh, nông nghiệp số và mục tiêu xây dựng nông thôn, nông dân giàu có tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”.

- **Nguồn vốn:** Nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2026 (Giao tại Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

- **Địa điểm thực hiện nhiệm vụ:** Tỉnh Tuyên Quang.

- **Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

- **Thời gian hoàn thành:** 200 ngày.

- **Hình thức lựa chọn nhà thầu:** Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

- Mục tiêu

Lập đề án Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với nông nghiệp xanh, nông nghiệp số và mục tiêu xây dựng nông thôn, nông dân giàu có với mục đích là xây dựng nền nông nghiệp hướng tới hiện đại, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, thông qua việc tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho nông dân, đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời giảm phát thải và sử dụng hiệu quả bền vững tài nguyên bằng cách ứng dụng công nghệ số và các phương pháp canh tác nông nghiệp xanh, tuần hoàn.

II. Phạm vi công việc:

1. Đối tượng

- Nghiên cứu về điều kiện tự nhiên của tỉnh: Các yếu tố về khí hậu, thời tiết; Các yếu tố về đất đai, địa hình, các yếu tố về nguồn nước, thủy văn trong đó lưu ý tới đặc trưng (điểm) của các tiểu vùng.

- Các lĩnh vực sản xuất (đối tượng về kinh tế) nông nghiệp: Các đối tượng liên quan tới sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, ngành nghề nông thôn); Các thông tin dự báo có liên quan tới nông nghiệp như: Các định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, của các ngành; Các thông tin về khoa học, kỹ thuật và công nghệ,...;

- Vấn đề liên quan tới vốn đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp;

- Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như: Thủy lợi, giao thông, điện, viễn thông; Dân số, lao động nông nghiệp;

- Vấn đề việc làm, thu nhập và đời sống kinh tế của hộ nông dân; Tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

2. Phạm vi

Phát triển nông nghiệp bao gồm nhiều đối tượng, nhiều ngành, phạm vi nghiên cứu được xác định trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, tập trung vào các lĩnh vực như sau:

- Các ngành, lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, ngành nghề, làng nghề nông thôn; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Số liệu hiện trạng được thu thập tổng hợp ở thời kỳ 2020 - 2025, và tính toán số liệu định hướng cho giai đoạn đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

3. Nội dung giải pháp theo đề cương nhiệm vụ:

- Phương pháp điều tra, thu thập số liệu thứ cấp từ các cơ quan quản lý: Các sở, ngành liên quan, UBND cấp xã/phường điều tra:

+ Sở Tài chính: Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; báo cáo tổng kết kinh tế xã hội năm 2025; ...

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường: Thu thập số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất 2025, kiểm kê đất đai 2024 (số liệu, báo cáo, bản đồ); Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, ... Số liệu thực trạng sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2020-2025; vùng sản xuất tập trung, hữu cơ 2020-2025; các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp trong giai đoạn 2020-2025, ...; định hướng phát triển nông nghiệp đến năm 2030, ...

+ Cục thống kê tỉnh Tuyên Quang: Số liệu kinh tế - xã hội 2020-2025.

+ UBND cấp xã/phường điều tra: Thực trạng sản xuất nông nghiệp, chú trọng các sản phẩm hàng hóa; sản xuất hữu cơ trên địa bàn xã; tồn tại, khó khăn, thuận lợi và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, các mô hình sản xuất vùng tập trung, vùng hữu cơ, ...

- Phương pháp điều tra, phỏng vấn và đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân, chủ cơ sở sản xuất: thu nhập, cơ cấu thu nhập; hiệu quả sản xuất nông nghiệp, chi tiết hiệu quả sản xuất các cây trồng, vật nuôi hàng hóa, các tồn tại, khó khăn trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa, liên kết sản xuất.

- Phương pháp lấy mẫu đất, nước:

+ Phương pháp lấy mẫu trực tiếp để phân tích chất lượng môi trường đất, nước tại vùng sản xuất tập trung đã chọn, làm cơ sở xây dựng dữ liệu về chất lượng môi trường đất, nước của các vùng tiềm năng sản xuất an toàn, hữu cơ.

+ Cách lấy mẫu đất và nước:

++ Mẫu đất được lấy hỗn hợp tại 05 điểm theo đường chéo của lô hoặc thửa đất và đã được xác định trên bản đồ, dùng khoan chuyên dụng lấy đất theo toàn bộ chiều dày, trộn đều các mẫu và lấy khoảng 0,5 - 1,0 kg cho vào túi riêng biệt. Các vị trí lấy mẫu được xác định định vị bằng máy GPS.

++ Với đất cây hàng năm (lúa, màu) mẫu đất lấy ở toàn bộ chiều dày tầng canh tác; với đất chuyên màu và cây trồng cạn ngắn ngày, lấy ở độ sâu 0,0 - 20,0 cm. Với đất trồng cây lâu năm lấy ở điểm đại diện cho từng lô/thửa, độ sâu 0,0 - 70,0 cm, trộn đều ở từng phụ tầng (tùy mẫu đất).

++ Mẫu đất phân tích các chỉ tiêu được quy định tại QCVN 03-MT: 2023/BTNMT.

++ Mẫu nước mặt là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh,

mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm được xác định là những nơi cung cấp nước tưới cho vùng canh tác (đã lấy mẫu đất). Vị trí lấy mẫu cách bờ khoảng 1,0 m và sâu từ 30 - 50 cm tính từ mặt nước. Mẫu nước phân tích các chỉ tiêu được quy định theo quy chuẩn QCVN 08-MT: 2023/BTNMT.

- Sử dụng phương pháp xử lý thông tin điều tra, tổng hợp phân tích hệ thống: Dùng các phần mềm Excel, xử lý trên máy vi tính, số liệu về thực trạng, định hướng các chỉ tiêu kinh tế xã hội; thực trạng và định hướng sản xuất nông nghiệp,...

- Phương pháp chuyên gia: Được tiến hành thông qua các Hội thảo khoa học để xin ý kiến tư vấn của các chuyên gia về lĩnh vực nông nghiệp, ...

- Phương pháp đánh giá đa chỉ tiêu (MCE).

- Phương pháp bản đồ:

+ Sử dụng phần mềm Microstation để số hóa và biên tập bản đồ.

+ Sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 làm cơ sở tác nghiệp ngoài thực địa, khoanh vẽ các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất an toàn, hữu cơ, khu vực sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch, ... để xây dựng bản đồ hiện trạng sản xuất nông nghiệp năm 2025 và Bản đồ phát triển nông nghiệp bền vững đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

Lưu ý: Nhà thầu tham khảo nội dung giải pháp trên để hoàn thành nhiệm vụ tư vấn, nhà thầu có thể trình bày giải pháp, sử dụng phương pháp hay phần mềm khác để thực hiện nhiệm vụ nhưng phải đảm bảo sản phẩm và hoàn thành các nhiệm vụ theo yêu cầu.

4. Thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2020-2025

4.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

- Thống kê về số liệu đất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cho các mốc thời gian 2020 và 2025.

- Đánh giá sự biến động về sử dụng đất, trong đó chú trọng đến đất lúa.

- Phân tích xu hướng và các yếu tố tác động tới quá trình chuyển đổi trên đất lúa:

+ Chuyển đổi cơ cấu sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn: cây ăn quả, chuyên rau màu...

+ Khu vực trũng, chuyển đổi sang trồng lúa - thủy sản hoặc chuyên thủy sản.

+ Đánh giá các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, phát triển kinh tế trang trại...

- Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

4.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2020 – 2025

4.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp:

Phân tích tốc độ tăng trưởng (theo giá trị sản lượng), chuyển dịch cơ cấu của từng lĩnh vực. Cụ thể:

+ Nông nghiệp (Trồng trọt, chăn nuôi).

+ Lâm nghiệp.

+ Thủy sản.

+ Dịch vụ nông nghiệp.

4.2.2. Kết quả sản xuất nông lâm thủy sản thời kỳ 2020-2025

a. Kết quả sản xuất nông nghiệp thời kỳ 2020-2025:

- Thực trạng sản xuất trồng trọt, đánh giá kết quả sản xuất một số sản phẩm hàng hoá chính như Lúa, lạc, rau các loại, mía, dược liệu, chè, cam, bưởi,...

- Từng sản phẩm, đánh giá các chỉ tiêu: diện tích, năng suất, sản lượng; phân bố tập trung; giống sử dụng,...

- Sản xuất chăn nuôi: Đánh giá kết quả một số sản phẩm chăn nuôi như đại gia súc, gia súc, gia cầm, ong, con nuôi đặc sản

- Từng sản phẩm: tổng đàn, sản lượng thịt hơi, trứng,...; phân bố tập trung; giống sử dụng, phương thức chăn nuôi,...

- Sản xuất thủy sản:

+ Diện tích, sản lượng nuôi trồng;

+ Thực trạng nuôi trồng thủy sản trên hồ chứa, trên sông (lồng bè);

+ Thực trạng sản xuất giống;

+ Khai thác thủy sản.

- Sản xuất lâm nghiệp:

+ Kết quả trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng;

+ Khai thác và chế biến lâm sản;

+ Hệ thống tổ chức sản xuất

b. Kết quả phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, gồm: vùng lúa; vùng chuyên rau, vùng cây màu các loại; vùng sản xuất chè; vùng sản xuất cam, bưởi; vùng cây dược liệu, vùng chăn nuôi, vùng nuôi trồng thủy sản (gồm cả nuôi lồng bè), vùng trồng rừng tập trung,...

d. Thực trạng sản xuất nông nghiệp theo các tiêu chuẩn chất lượng như Vietgap, hữu cơ,...

c. Đánh giá, tổng hợp về thực trạng liên kết sản xuất tiêu thụ; giá trị sản xuất bình quân theo đơn vị diện tích; thị trường tiêu thụ...

4.3. Điều tra, khảo sát, đánh giá về hiệu quả kinh tế một số loại hình sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung trên địa bàn tỉnh

* Điều tra hiệu quả một số loại hình sản xuất nông nghiệp tập trung:

- Số lượng hộ sản xuất dự kiến điều tra: 2480 phiếu hộ sản xuất.

- Nội dung: Điều tra về thực trạng sản xuất nông nghiệp hàng hoá; sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch; cơ cấu thu nhập của hộ nông dân;...; những tồn tại, khó khăn:

+ Thu nhập, cơ cấu thu nhập của hộ sản xuất (công nghiệp, dịch vụ thương mại, nông nghiệp)

+ Các chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất, thu nhập của hộ nông dân từ sản xuất tập trung một số loại nông, lâm, thủy sản chính trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- . Trồng trọt: lúa, rau, lạc, mía, dược liệu chè, cây ăn quả
- . Chăn nuôi: Đại gia súc, gia súc, gia cầm
- . Thủy sản: cá, con nuôi đặc sản
- . Lâm nghiệp: rừng trồng
- . Sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch
- + Liên kết tiêu thụ
- + Các chính sách hỗ trợ
- + Thị trường tiêu thụ
- + Những khó khăn, tồn tại trong sản xuất
- * Điều tra khảo sát lấy mẫu đất, nước vùng dự kiến đề xuất sản xuất nông nghiệp tập trung, gắn với kinh tế nông nghiệp xanh, nông nghiệp số
- Mẫu đất: 110 mẫu
- Mẫu nước: 110 mẫu

4.4. Đánh giá về thực trạng sản xuất nông nghiệp xanh, chuyển đổi số, các tiến bộ kỹ thuật (TBKT) phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp

- Nông nghiệp xanh: vùng sản xuất tập trung, sản xuất an toàn, sản xuất hữu cơ, sản xuất giảm phát thải nhà kính,...chú trọng các biện pháp canh tác giảm sử dụng phân bón vô cơ, tăng sử dụng phân bón hữu cơ, các biện pháp canh tác giảm phát thải khí nhà kính,....

- Chuyển đổi số: áp dụng các tiến bộ công nghệ số vào sản xuất nông nghiệp: sử dụng thiết bị bay không người lái trong sản xuất, Cảm biến phòng trừ sâu bệnh, hệ thống tưới tự động; số hóa dữ liệu, cơ sở dữ liệu số; sàn giao dịch điện tử, bán hàng online; truy xuất nguồn gốc, liên kết tiêu thụ sản phẩm,..

- Đánh giá việc ứng dụng giống mới vào sản xuất và các biện pháp kỹ thuật được áp dụng, đặc biệt việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

- Các tiến bộ kỹ thuật áp dụng trong các hệ thống canh tác và luân canh cây trồng, vật nuôi và các lĩnh vực bảo quản, chế biến.

- Cơ giới hóa nông nghiệp, tự động sản xuất.

- Những vấn đề tồn tại, hạn chế.

4.5. Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tổ chức sản xuất trong nông nghiệp.

4.5.1. Thực trạng hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp

- Thống kê số lượng, các loại hình HTX Nông nghiệp.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả hoạt động của HTX và những tồn tại hạn chế cần khắc phục.

4.5.2. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp.

- Thống kê số lượng doanh nghiệp nông nghiệp.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nông nghiệp và những tồn tại hạn chế cần khắc phục.

4.6. Đánh giá thực trạng về liên kết vùng, liên kết giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh trong sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị

- Liên kết vùng giữa các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- Liên kết vùng giữa các địa phương trong tỉnh.
- Những tồn tại, khó khăn trong liên kết chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

4.7. Đánh giá thực trạng và xu hướng phát triển của các loại hình kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh

- Thống kê số lượng, quy mô, phân bố, loại hình trang trại trên phạm vi toàn tỉnh.
- Đánh giá về thực trạng sản xuất và xu hướng phát triển của kinh tế trang trại nông nghiệp.

4.8. Đánh giá cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp

- Hệ thống thủy lợi: Đánh giá về khả năng tưới, tiêu úng, trước các các diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu. Những vấn đề tồn tại cần giải quyết đối với hệ thống thủy lợi.

- + Hiện trạng công trình tưới
- + Hiện trạng công trình tiêu
- + Hiện trạng công trình phòng chống lũ

- Hệ thống giao thông: Đánh giá tổng hợp hệ thống giao thông phục vụ phát triển kinh tế xã hội nói chung, ngành nông nghiệp nói riêng trên địa bàn tỉnh. Những tồn tại cần giải quyết

- Hệ thống điện: Đánh giá thực trạng hệ thống điện phục vụ sản xuất và đời sống nói chung, sản xuất nông nghiệp nói riêng. Những tồn tại cần giải quyết.

- Hệ thống tiêu thụ nông sản: thực trạng hệ thống tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh, những tồn tại cần giải quyết

- Hệ thống viễn thông: Đánh giá thực trạng hệ thống viễn thông phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Những tồn tại cần giải quyết.

- Hệ thống trạm trại phục vụ sản xuất nông nghiệp: thực trạng hệ thống trạm trại phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, những tồn tại cần giải quyết.

- Hệ thống mạng lưới thu gom, phân phối, tiêu thụ sản phẩm và vấn đề đảm bảo an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

4.9. Bảo quản, chế biến nông, lâm và thủy sản

- Thực trạng sản xuất, công nghệ chế biến nông, lâm và thủy sản trên địa bàn tỉnh.
- Sự phân bố trên địa bàn tỉnh các cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản, các khu vực sản xuất tập trung, khả năng cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất.
- Đánh giá về phát triển chế biến nông sản với việc sử dụng lao động ở nông thôn, giải quyết việc làm, tăng thu nhập.
- Những tồn tại hạn chế cần giải quyết đối với chế biến nông sản.

4.10. Dịch vụ nông nghiệp:

- Thực trạng hoạt động các loại hình dịch vụ:
- + Dịch vụ thủy nông;
- + Dịch vụ cung ứng giống, vật tư nông nghiệp;
- + Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Dịch vụ khác.
- Các khó khăn, tồn tại cần giải quyết

4.11. Tổng hợp về những chính sách phát triển nông nghiệp đã được thực hiện và những vấn đề tồn tại cần khắc phục:

- Thống kê và đánh giá một số chính sách có liên quan đến phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện.

4.12. Tổng hợp đánh giá chung về thực trạng nông nghiệp thời kỳ 2020 - 2025:

- Những kết quả và thành tựu đạt được.
- Những tồn tại và hạn chế.

II.3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn:

Thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn là ngay khi hợp đồng có hiệu lực.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

Các báo cáo phải nộp và tiến độ nộp báo cáo:

- Báo cáo tiến độ theo tuần
- Báo cáo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu chủ đầu tư
- Báo cáo danh mục các hạng mục công việc đã hoàn thành
- Báo cáo cho cơ quan chức năng khi có yêu cầu
- Các báo cáo khác theo yêu cầu của chủ đầu tư. Thời gian nộp báo cáo: cuối tháng, cuối mỗi công việc, chuyển giai đoạn công việc tiếp theo, khi có yêu cầu...

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

- Yêu cầu về kinh nghiệm và nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí: Theo quy định cụ thể của E-HSMT.

- Không được bố trí 01 người ở nhiều vị trí nhân sự khác nhau.

V. Sản phẩm giao nộp:

Sản phẩm giao nộp: 15 bộ, bao gồm:

- Báo cáo tổng hợp: Đề án “Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với kinh tế nông nghiệp xanh, nông nghiệp số và mục tiêu xây dựng nông thôn, nông dân giàu có tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”.

- Báo cáo tóm tắt: Đề án “Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với kinh tế nông nghiệp xanh, nông nghiệp số và mục tiêu xây dựng nông thôn, nông dân giàu có tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”.

- Hệ thống bản đồ, bao gồm:

+ Bản đồ Hiện trạng sản xuất nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang năm 2025, tỷ lệ 1/100.000;

+ Bản đồ Phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững gắn với kinh tế nông nghiệp xanh, nông nghiệp số tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, tỷ lệ 1/100.000.

- Phiếu điều tra, kết quả mẫu phân tích đất, nước vùng sản xuất tập trung gắn với kinh tế nông nghiệp xanh, nông nghiệp số.

- USB ghi các tài liệu cần giao nộp.

Sản phẩm giao nộp phải đảm bảo đã được Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

VI. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

Dự kiến khả năng cung cấp điều kiện làm việc, cán bộ hỗ trợ của Chủ đầu tư và những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.